

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Số: 123/2021/SGW

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2/2021 và Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021.

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 2/2021 và Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Quý 2/2021       | Quý 2/2020       | Tăng (+) giảm(-)<br>kỳ này so với cùng<br>kỳ năm trước | Lũy kế từ<br>01/01/2021-<br>>30/06/2021 | Lũy kế từ<br>01/01/2020-<br>>30/06/2020 | Tăng (+) giảm(-)<br>kỳ này so với cùng<br>kỳ năm trước |
|---|------------------|------------------|--|---|---|--|
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | (2,200,903,175)  | (3,959,167,580)  | 1,758,264,405  | (5,356,648,192)                         | (7,763,227,657)                         | 2,406,579,465  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       | 31,770,609,827   | 20,712,758,124   | 11,057,851,703   | 32,207,847,717                          | 63,190,091,141                          | (30,982,243,424)                                       |
| Chi phí tài chính                                   | 22,113,351,216   | 23,454,216,658   | (1,340,865,442)  | 43,700,363,426                          | 50,180,832,673                          | (6,480,469,247)  |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | (11,942,968,026) | (656,066,006)    | (11,286,902,020)                                       | 6,063,163,274                           | (11,316,520,178)                        | 17,379,683,452   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 11,033,838,935   | 19,240,110,792   | (8,206,271,857)  | 19,025,205,484                          | 28,992,299,057                          | (9,967,093,573)  |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | (20,820,208,572) | (30,677,334,824) | 9,857,126,252  | (38,692,496,236)                        | (42,790,665,287)                        | 4,098,169,051  |

Trong Quý 2 năm 2021 hoạt động của một số công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước, bên cạnh đó chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm lỗ tương đương 9,86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Tương tự, lợi nhuận gộp và kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2021 đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong 6 tháng đầu năm 2020 công ty có ghi nhận lợi nhuận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty cấp nước Cần Thơ (14,12 tỷ) và cổ tức của Công ty B.O.O Nước Thủ Đức (8,18 tỷ đồng) dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh so năm nay. Tuy nhiên chi phí tài chính, chi phí quản lý giảm mạnh dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 giảm lỗ so với cùng kỳ năm trước tương đương 4,098 tỷ đồng.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:  
+ Như trên  
+ Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HẠ TẦNG NƯỚC  
SÀI GÒN  
NGUYỄN VĂN THÀNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 2 NĂM 2021**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 2 – 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 4                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 5                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 6 – 37              |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>88.819.049.888</b>    | <b>130.307.532.245</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>7.959.221.849</b>     | <b>14.019.882.985</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |             | 5.859.221.849            | 6.219.882.985            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 2.100.000.000            | 7.800.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | <b>14.569.567.123</b>    | <b>5.000.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | 5.2         | 14.569.567.123           | 5.000.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>25.919.080.294</b>    | <b>70.912.870.663</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 5.3         | 51.309.868.384           | 45.163.365.429           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 5.4         | 298.916.420              | 754.454.200              |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | 5.4a        | 8.446.874.124            | 8.099.119.562            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 5.5         | 11.968.085.067           | 59.814.810.204           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        | 5.6         | (47.136.976.372)         | (43.951.191.403)         |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             | 1.032.312.671            | 1.032.312.671            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>17.213.022.869</b>    | <b>16.155.804.054</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 5.7         | 17.213.022.869           | 16.155.804.054           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>23.158.157.753</b>    | <b>24.218.974.543</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 5.8         | 1.105.091.097            | 954.080.543              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 11.905.561.168           | 13.116.258.276           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 5.9         | 10.147.505.488           | 10.148.635.724           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>2.284.074.642.664</b> | <b>2.326.309.342.457</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>525.217.000</b>       | <b>246.400.000</b>       |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        | 5.4         | 281.817.000              | -                        |
| 2. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 5.5         | 243.400.000              | 246.400.000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>1.918.359.660.307</b> | <b>1.960.541.703.812</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.10        | 1.911.647.957.304        | 1.953.504.412.208        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 2.596.476.931.183        | 2.591.763.904.826        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (684.828.973.879)        | (638.259.492.618)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 5.11        | 6.711.703.003            | 7.037.291.604            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 11.245.047.210           | 11.070.047.210           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (4.533.344.207)          | (4.032.755.606)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>693.248.833</b>       | <b>1.487.216.185</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 5.12        | 693.248.833              | 1.487.216.185            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>5.13</b> | <b>325.638.448.742</b>   | <b>319.575.285.468</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        | 5.13        | 182.485.053.742          | 176.421.890.468          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | 5.13        | 143.153.395.000          | 143.153.395.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>38.858.067.782</b>    | <b>44.458.736.992</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.8         | 8.873.569.679            | 11.428.091.068           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | 5.14        | 238.507.500              | 260.190.000              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 9.677.425.082            | 9.691.015.076            |
| 4. Lợi thế thương mại                          | 269        | 5.15        | 20.068.565.521           | 23.079.440.848           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>2.372.893.692.552</b> | <b>2.456.616.874.702</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết Minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>954,155,602,735</b>   | <b>999,186,288,649</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>402,094,980,510</b>   | <b>400,342,714,990</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.16        | 37,707,040,621           | 37,005,496,244           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.20        | 129,195,273              | 178,969,304              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.9         | 1,731,562,273            | 1,870,820,322            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3,052,784                | 723,359,659              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.17        | 10,506,038,495           | 11,729,961,391           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.18        | 2,844,032,840            | 915,266,800              |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.19        | 348,425,550,949          | 346,043,933,995          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 748,507,275              | 1,874,907,275            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>552,060,622,225</b>   | <b>598,843,573,659</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.19        | 535,636,071,026          | 583,169,995,764          |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | 5.14        | 16,424,551,199           | 15,673,577,895           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1,418,738,089,817</b> | <b>1,457,430,586,053</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.22</b> | <b>1,418,738,089,817</b> | <b>1,457,430,586,053</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 645,221,040,000          | 645,221,040,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 645,221,040,000          | 645,221,040,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 161,811,551,600          | 161,811,551,600          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 18,163,049,193           | 18,163,049,193           |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 84,763,248               | 84,763,248               |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 176,727,918,656          | 213,630,122,976          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 213,630,122,976          | 318,225,567,512          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (36,902,204,320)         | (104,595,444,536)        |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 416,729,767,120          | 418,520,059,036          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2,372,893,692,552</b> | <b>2,456,616,874,702</b> |



Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 26 tháng 07 năm 2021



Phùng Thị Thắm  
KT. Kế toán trưởng  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 2            |                  | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 |                  |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|   |       |             | Năm 2021         | Năm 2020         | Năm 2021                  | Năm 2020         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1        | 53.497.111.142   | 51.054.157.959   | 104.311.052.906           | 101.954.045.327  |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 02    |             | -                | -                | -                         | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)               | 10    |             | 53.497.111.142   | 51.054.157.959   | 104.311.052.906           | 101.954.045.327  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2        | 55.698.014.317   | 55.013.325.539   | 109.667.701.098           | 109.717.272.984  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | (2.200.903.175)  | (3.959.167.580)  | (5.356.648.192)           | (7.763.227.657)  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.3        | 31.770.609.827   | 20.712.758.124   | 32.207.847.717            | 63.190.091.141   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4        | 22.113.351.216   | 23.454.216.658   | 43.700.363.426            | 50.180.832.673   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 21.635.561.240   | 23.260.214.571   | 42.937.835.950            | 49.672.235.066   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                        | 24    |             | (11.942.968.026) | (656.066.006)    | 6.063.163.274             | (11.316.520.178) |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.5        | 3.509.617.827    | 3.483.138.465    | 6.815.296.952             | 6.765.461.980    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.6        | 11.033.838.935   | 19.240.110.792   | 19.025.205.484            | 28.992.299.057   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)} | 30    |             | (19.030.069.352) | (30.079.941.377) | (36.626.503.063)          | (41.828.250.404) |
| 12. Thu nhập khác   | 31    | VI.7        | 973.455.155      | 1.977.353.606    | 1.089.035.195             | 2.183.112.988    |
| 13. Chi phí khác  | 32    | VI.8        | 662.181.997      | 2.610            | 669.173.563               | 128.304.174      |
| 14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 311.273.158      | 1.977.350.996    | 419.861.632               | 2.054.808.814    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | (18.718.796.194) | (28.102.590.381) | (36.206.641.431)          | (39.773.441.590) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.9        | 1.339.597.824    | 919.723.729      | 1.713.199.001             | 1.196.765.183    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | 761.814.554      | 1.655.020.714    | 772.655.804               | 1.820.458.514    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | (20.820.208.572) | (30.677.334.824) | (38.692.496.236)          | (42.790.665.287) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ   | 61    |             | (19.808.587.230) | (28.899.299.975) | (36.902.204.320)          | (37.959.460.448) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                            | 62    |             | (1.011.621.342)  | (1.778.034.849)  | (1.790.291.916)           | (4.831.204.839)  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.10       | (307)            | (491)            | (572)                     | (588)            |

Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 06 tháng 07 năm 2021

Phùng Thị Thắm  
KT.Kế toán trưởng  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | QUÝ 2                   |                         | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 |                         |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
|   |           | Năm 2021                | Năm 2020                | Năm 2021                  | Năm 2020                |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>1</b>  | <b>(18,718,796,194)</b> | <b>(28,102,590,381)</b> | <b>(36,206,641,431)</b>   | <b>(39,773,441,590)</b> |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 2         | 25,086,247,465          | 25,193,280,656          | 50,080,945,189            | 51,187,429,985          |
| Các khoản dự phòng  | 3         | 3,186,355,936           | 10,562,974,686          | 3,185,784,969             | 10,561,328,268          |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5         | (19,827,641,801)        | (20,146,923,870)        | (38,271,010,991)          | (53,543,540,318)        |
| Chi phí lãi vay   | 6         | 22,110,123,740          | 23,450,039,571          | 43,697,135,950            | 50,051,885,066          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>8</b>  | <b>11,836,289,146</b>   | <b>10,956,780,662</b>   | <b>22,486,213,686</b>     | <b>18,483,661,411</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 9         | (3,101,558,398)         | 37,204,941,209          | (5,957,530,665)           | (1,097,559,990)         |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        | (453,905,855)           | 1,661,106,517           | (1,043,628,821)           | 1,769,696,637           |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 787,176,873             | 1,137,903,215           | 1,146,308,817             | 1,173,219,595           |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        | 831,488,722             | 1,557,003,423           | 2,403,510,835             | 3,641,458,413           |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (21,963,597,255)        | (22,854,263,875)        | (42,504,069,681)          | (46,749,938,917)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (1,036,558,437)         | (277,041,454)           | (1,758,246,549)           | (380,782,880)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (372,400,000)           | (653,400,000)           | (1,126,400,000)           | (1,549,608,737)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>(13,473,065,204)</b> | <b>28,733,029,697</b>   | <b>(26,353,842,378)</b>   | <b>(24,709,854,468)</b> |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21        | (2,435,802,568)         | (10,337,277,461)        | (5,639,079,277)           | (16,634,803,681)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22        | 547,537,272             | 19,195,000              | 627,203,636               | 6,009,070,909           |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | (4,000,000,000)         | (398,716,202)           | (10,569,567,123)          | (9,000,000,000)         |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24        | -                       | 922,298,452             | 21,700,373,374            | 53,500,000,000          |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | -                       | 4,298,086,861           | -                         | -                       |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | -                       | (4,298,086,861)         | -                         | -                       |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 31,291,959,775          | 18,502,280,000          | 60,085,858,416            | 39,250,039,500          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>25,403,694,479</b>   | <b>8,707,779,789</b>    | <b>66,204,789,026</b>     | <b>73,124,306,728</b>   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                  | 31        | -                       | -                       | -                         | 103,157,600             |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 23,500,000,000          | 52,000,000,000          | 136,700,000,000           | 104,500,000,000         |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (41,643,778,059)        | (81,257,617,000)        | (182,611,607,784)         | (142,575,617,000)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | -                       | (152,221,998)           | -                         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> | <b>(18,143,778,059)</b> | <b>(29,409,838,998)</b> | <b>(45,911,607,784)</b>   | <b>(37,972,459,400)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> | <b>(6,213,148,784)</b>  | <b>8,030,970,488</b>    | <b>(6,060,661,136)</b>    | <b>10,441,992,860</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 14,172,370,633          | 11,715,579,679          | 14,019,882,985            | 9,304,557,307           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>70</b> | <b>7,959,221,849</b>    | <b>19,746,550,167</b>   | <b>7,959,221,849</b>      | <b>19,746,550,167</b>   |

Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 26 tháng 07 năm 2021

Phùng Thị Thắm  
KT. Kế toán trưởng  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Phánh  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIH”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

**Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động kinh doanh khác: Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; Giám sát thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển-đo lường);

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường v.v ....

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào sáu (06) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

**Thông tin về công ty con**

| Tên công ty                                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính  |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| 1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro           | Hồ Chí Minh                | 85%           | 85%                    | Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.   |
| 2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia  | Tỉnh Lâm Đồng              | 90%           | 90%                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước.   |
| 3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | Tỉnh Gia Lai               | 55%           | 55%                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước.   |
| 4. Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi        | Hồ Chí Minh                | 50,98%        | 50,98%                 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước.   |
| 5. Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai         | Tỉnh Gia Lai               | 51%           | 51%                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước.   |
| 6. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN          | Hồ Chí Minh                | 100%          | 100%                   | Tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác |

**Thông tin về công ty liên kết**

| Tên công ty                              | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                    |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp  | Hồ Chí Minh                | 43%           | 43%                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê | Tỉnh Gia Lai               | 49%           | 49%                    | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

**Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ**

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

**Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | Số năm  |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 40 |
| Máy móc và thiết bị        | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải        | 07 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý   | 05 - 08 |
| Vườn cây lâu năm           | 04      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc

niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn

thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Căn cứ Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ quy định: Hoạt động kinh doanh nước sạch có tính chất xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào

kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như tùy thuộc vào điều kiện, tình hình hoạt động kinh doanh của từng Công ty sẽ có những quy định để được áp dụng mức thuế và thời gian hưởng ưu đãi khác nhau. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 30/06/2021           | 01/01/2021            |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                       | 1,485,574,252        | 1,787,070,849         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 4,373,647,597        | 4,432,812,136         |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 2,100,000,000        | 7,800,000,000         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>7,959,221,849</b> | <b>14,019,882,985</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng.

**5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                        | 30/06/2021            | 01/01/2021           |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
|                        | VND                   | VND                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 14,569,567,123        | 5,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>14,569,567,123</b> | <b>5,000,000,000</b> |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này có số dư tại Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5.1% đến 6.25%/năm.

**5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Khách hàng là bên liên quan</b>                                     | <b>5,057,200,000</b>  | <b>5,057,200,000</b>  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)                             | 5,000,000,000         | 5,000,000,000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp                                   | 57,200,000            | 57,200,000            |
| <b>Khách hàng khác</b>   | <b>46,252,668,384</b> | <b>40,106,165,429</b> |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc                         | 11,420,670,623        | 11,420,670,623        |
| Công ty Cổ phần LICOGI 16  | 11,032,053,290        | 11,032,053,290        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng                          | 1,779,711,397         | 1,779,711,397         |
| Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng                               | 10,388,236,690        | 7,661,436,732         |
| Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi                          | 9,850,671,319         | 6,717,444,339         |
| Khách hàng sử dụng nước sạch địa bàn thành phố Pleiku và thị xã Ayunpa | 433,481,690           | 395,646,673           |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần                                    | 800,000,000           | 800,000,000           |
| Các khách hàng khác  | 547,843,375           | 299,202,375           |
| <b>Cộng</b>  | <b>51,309,868,384</b> | <b>45,163,365,429</b> |

**5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**a. Ngắn hạn**

|                                  | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| Công ty TNHH XDTM Hữu Tân        | 46,475,000         | 182,215,000        |
| Công ty Cổ Phần TRV TECHNOLOGIES | -                  | 511,361,700        |
| Các nhà cung cấp khác            | 252,441,420        | 60,877,500         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>298,916,420</b> | <b>754,454,200</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

| b) Dài hạn  | 30/06/2021         | 01/01/2021 |
|---|--------------------|------------|
|   | VND                | VND        |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Cần Thơ  | 192,500,000        |            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình<br>Xây dựng Quang Huy | 89,317,000         | -          |
| <b>Cộng</b>   | <b>281,817,000</b> | <b>-</b>   |

**5.4a PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Khách hàng là bên liên quan:              |                      |                      |
| Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i) | 8,446,874,124        | 8,099,119,562        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8,446,874,124</b> | <b>8,099,119,562</b> |

(i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

**5.5 PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)                           | -                     | 20,700,373,374        |
| Phải thu lãi trả chậm từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)              | -                     | 28,349,495,383        |
| Phải thu tạm ứng người lao động                                      | 11,555,776,498        | 10,480,363,000        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn   | 5,459,000             | 5,459,000             |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay                                  | 243,127,378           | 119,397,256           |
| Các khoản phải thu khác  | 163,722,191           | 159,722,191           |
| <b>Cộng</b>  | <b>11,968,085,067</b> | <b>59,814,810,204</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                       |                       |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn  | 243,400,000           | 246,400,000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>243,400,000</b>    | <b>246,400,000</b>    |
| <i>Trong đó, phải thu khác là bên liên quan</i>                      |                       |                       |
| (i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố<br>Hồ Chí Minh | -                     | 49.049.868.757        |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>              | <b>49.049.868.757</b> |

**5.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                                  | 30/06/2021            |                                  |                         | 01/01/2021            |                                  |                         |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 34,438,258,021        | 4,026,528,596                    | (30,411,729,425)        | 32,648,992,220        | 3,544,643,298                    | (29,104,348,922)        |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn     | 8,099,119,562         | 1,623,404,466                    | (6,475,715,096)         | 4,852,310,630         | -                                | (4,852,310,630)         |
| Phải thu khác                    | 10,456,156,851        | 206,625,000                      | (10,249,531,851)        | 10,456,156,851        | 461,625,000                      | (9,994,531,851)         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>52,993,534,434</b> | <b>5,856,558,062</b>             | <b>(47,136,976,372)</b> | <b>47,957,459,701</b> | <b>4,006,268,298</b>             | <b>(43,951,191,403)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.7 HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 30/06/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                      | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 10,873,071,653        | -        | 10,439,938,838        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1,294,042,362         | -        | 669,956,362           | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5,045,908,854         | -        | 5,045,908,854         | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>17,213,022,869</b> | <b>-</b> | <b>16,155,804,054</b> | <b>-</b> |

**5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2021           | 01/01/2021            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                      |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ       | 251,599,472          | 452,025,781           |
| Chi phí trả trước khác                       | 853,491,625          | 502,054,762           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1,105,091,097</b> | <b>954,080,543</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>                            |                      |                       |
| Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ | 6,336,029,161        | 9,081,387,936         |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định    | 232,092,417          | 528,038,746           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                   | 664,205,448          | 636,634,560           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác               | 1,641,242,653        | 1,182,029,826         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>8,873,569,679</b> | <b>11,428,091,068</b> |

**5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

|                            | 01/01/2021            | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | 30/06/2021            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 305,858,000           | -                     | -                     | 305,858,000           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9,837,859,088         | -                     | -                     | 9,837,859,088         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4,918,636             | 4,918,636             | -                     | -                     |
| Tiền thuế thuê đất         |                       | 3,788,400             | 7,576,800             | 3,788,400             |
| <b>Cộng</b>                | <b>10,148,635,724</b> | <b>8,707,036</b>      | <b>7,576,800</b>      | <b>10,147,505,488</b> |

**b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

|  | 01/01/2021           | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | 30/06/2021           |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                   | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng                    | 68,319,860           | 269,649,616           | 320,633,845           | 17,335,631           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 721,688,112          | 1,713,199,001         | 1,758,246,549         | 676,640,564          |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 185,675,662          | 319,891,957           | 455,159,604           | 50,408,015           |
| Thuế tài nguyên                          | 67,990,038           | 430,269,843           | 425,761,335           | 72,498,546           |
| Thuế bảo vệ môi trường                   | 392,501,764          | 2,733,819,610         | 2,661,504,627         | 464,816,747          |
| Lệ phí và các khoản thuế khác            | 161,342,993          | 305,896,095           | 293,419,371           | 173,819,717          |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 273,301,893          | 541,275,500           | 538,534,340           | 276,043,053          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1,870,820,322</b> | <b>6,314,001,622</b>  | <b>6,453,259,671</b>  | <b>1,731,562,273</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lũ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MÃ SỐ B 09-DN/HN

**5.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cây lâu năm<br>VND | Công<br>VND       |
|--|---------------------------------|----------------------------|---|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                                 |                            |   |                                     |                    |                   |
| Tại ngày 01/01/2021                      | 265,298,824,514                 | 198,051,200,380            | 2,124,280,957,962                         | 3,376,377,970                       | 756,544,000        | 2,591,763,904,826 |
| Mua trong kỳ                             | -                               | 993,798,322                | -   | 247,500,000                         | -                  | 1,241,298,322     |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành (i) | 109,090,909                     | 1,711,540,909              | 1,651,096,217                             | -                                   | -                  | 3,471,728,035     |
| Tại ngày 30/06/2021                      | 265,407,915,423                 | 200,756,539,611            | 2,125,932,054,179                         | 3,623,877,970                       | 756,544,000        | 2,596,476,931,183 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                                 |                            |   |                                     |                    |                   |
| Tại ngày 01/01/2021                      | 104,393,025,811                 | 131,317,420,870            | 400,575,941,396                           | 1,254,998,054                       | 718,106,487        | 638,259,492,618   |
| Khấu hao trong kỳ                        | 5,562,018,984                   | 3,338,712,542              | 37,573,963,890                            | 269,160,847                         | 25,624,998         | 46,569,481,261    |
| Tại ngày 30/06/2021                      | 109,955,044,795                 | 134,656,133,412            | 437,949,905,286                           | 1,524,158,901                       | 743,731,485        | 684,828,973,879   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                                 |                            |   |                                     |                    |                   |
| Tại ngày 01/01/2021                      | 160,905,798,703                 | 66,733,779,510             | 1,723,705,016,566                         | 2,121,379,916                       | 38,437,513         | 1,953,504,412,208 |
| Tại ngày 30/06/2021                      | 155,452,870,628                 | 66,100,406,199             | 1,687,982,148,893                         | 2,099,719,069                       | 12,812,515         | 1,911,647,957,304 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong kỳ là của Dự án đầu tư mở rộng, di dời hệ thống cấp nước cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận và Đầu tư & mở rộng Dự án Cù Chi.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty chủ yếu hình thành từ các dự án nước, trong đó bao gồm tài sản hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Cù Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND (trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND).

Tính đến thời điểm 30/06/2021 tổng giá trị tài sản đầu tư cho dự án Cù Chi là 1.809.622.781.311 VND

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 38.082.557.304 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 37.929.010.636 VND).

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.961.717.093.306 VND ( tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 2.158.362.114.825 VND).

**5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm vi tính<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                         |                |
| Tại ngày 01/01/2021           | 2,769,700,000            | 8,300,347,210           | 11,070,047,210 |
| Tăng trong năm                | -                        | 175,000,000             | 175,000,000    |
| Mua trong năm                 | -                        | 175,000,000             | 175,000,000    |
| Giảm trong năm                |                          |                         | -              |
| Tại ngày 30/06/2021           | 2,769,700,000            | 8,475,347,210           | 11,245,047,210 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                         |                |
| Tại ngày 01/01/2021           |                          | 4,032,755,606           | 4,032,755,606  |
| Tăng trong năm                |                          | 500,588,601             | 500,588,601    |
| Khấu hao trong năm            |                          | 500,588,601             | 500,588,601    |
| Tại ngày 30/06/2021           |                          | 4,533,344,207           | 4,533,344,207  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                         |                |
| Tại ngày 01/01/2021           | 2,769,700,000            | 4,267,591,604           | 7,037,291,604  |
| Tại ngày 30/06/2021           | 2,769,700,000            | 3,942,003,003           | 6,711,703,003  |

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 46.392.120 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 46.392.120 VND).

Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đem đi thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 9.253.046.819 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 9.253.046.819 VND).

**5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 30/06/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND    |
|--|--------------------|----------------------|
| - Chi phí đầu tư mở rộng dự án Cù Chi                                      | 238,905,197        | 238,905,197          |
| - Di dời cải tạo Hệ thống nước trên địa bàn TP. Pleiku của Công ty Gia Lai | 454,343,636        | -                    |
| - Cải tạo Trạm bơm tăng áp Pleiku  | -                  | 1,201,975,909        |
| - Chi phí khác_Gia Lai   | -                  | 46,335,079           |
| <b>Cộng</b>  | <b>693,248,833</b> | <b>1,487,216,185</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|  | 30/06/2021             |                                     | 01/01/2021            |                        |
|--|------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Lợi nhuận sau<br>ngày đầu tư<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (i)                     | 119,659,788,611        | 62,825,265,131                      | -                     | 119,659,788,611        |
| Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê                        | 4,298,086,861          | (4,298,086,861)                     | -                     | 4,298,086,861          |
| <b>Cộng</b>  | <b>123,957,875,472</b> | <b>58,527,178,270</b>               | <b>-</b>              | <b>123,957,875,472</b> |
| <b>Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b> | <b>182,485,053,742</b> |                                     |                       | <b>176,421,890,468</b> |

Trong kỳ, giá trị đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi như sau:

|   |                         |
|---|-------------------------|
| <b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm đầu kỳ</b>                                | <b>176,421,890,468</b>  |
| <b>Giá trị ghi nhận trong kỳ</b>  | <b>6,063,163,274</b>    |
| <i>Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết Tân Hiệp</i>                    | <i>37,023,163,274</i>   |
| <i>Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm của Công ty Tân Hiệp</i>            | <i>(30,960,000,000)</i> |
| <i>Giá trị còn lại sau khi An Khê trở thành công ty liên doanh liên kết</i> | <i>-</i>                |
| <b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ</b>                               | <b>182,485,053,742</b>  |

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thông nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                              | 30/06/2021             |                 | 01/01/2021            |                        |
|------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|
|                              | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         |
| Công ty BOO Nước Thủ Đức (i) | 143,153,395,000        | -               | -                     | 143,153,395,000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>143,153,395,000</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>              | <b>143,153,395,000</b> |

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**5.14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**Tại ngày 01/01/2020**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại

Điều chỉnh trong năm

Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm

**Tại ngày 01/01/2021**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại

Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm

**Tại ngày 30/06/2021**

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Tại ngày 01/01/2020**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại

Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm

**Tại ngày 01/01/2021**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại

Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm

**Tại ngày 30/06/2021**

**Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

|  | Các khoản lãi chưa thực hiện | Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng | Dự phòng đầu tư vào công ty con | Cộng           |
|--|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------|
|  | VND                          | VND                               | VND                             | VND            |
|  | 513,344,102                  | -                                 | -                               | 513,344,102    |
|  | 20%                          | 20%                               | 20%                             | 20%            |
|  | -                            | 0%                                | 0%                              | -              |
|  | 253,154,102                  | -                                 | -                               | 253,154,102    |
|  | 260,190,000                  | -                                 | -                               | 260,190,000    |
|  | 20%                          | 20%                               | 20%                             | 20%            |
|  | 21,682,500                   | -                                 | -                               | 21,682,500     |
|  | 238,507,500                  | -                                 | -                               | 238,507,500    |
|  | -                            | -                                 | 9,966,098,114                   | 9,966,098,114  |
|  | 20%                          | 20%                               | 20%                             | 20%            |
|  | -                            | -                                 | 5,707,479,781                   | 5,707,479,781  |
|  | -                            | -                                 | 15,673,577,895                  | 15,673,577,895 |
|  | 20%                          | 20%                               | 20%                             | 20%            |
|  | -                            | -                                 | 750,973,304                     | 750,973,304    |
|  | -                            | -                                 | 16,424,551,199                  | 16,424,551,199 |
|  | -                            | -                                 | -                               | 772,655,804    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|  | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> |
|--|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                |                               |
| Tại ngày 01/01/2021                              | 60,073,074,001                |
| Tăng trong năm                                   |                               |
| Tại ngày 30/06/2021                              | 60,073,074,001                |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                            |                               |
| Tại ngày 01/01/2021                              | 36,993,633,153                |
| Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ | 3,010,875,327                 |
| Tại ngày 30/06/2021                              | <u>40,004,508,480</u>         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                           |                               |
| Tại ngày 01/01/2021                              | 23,079,440,848                |
| Tại ngày 30/06/2021                              | <u>20,068,565,521</u>         |

*Lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2021 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia và Cty Gia Lai*

**5.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2021            |                                     | 01/01/2021            |                                     |
|---|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>thanh toán<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>thanh toán<br>VND |
| Manila Water South Asia Hoklings Pte.Ltd                    | 8.109.486.891         | 8.109.486.891                       | 7.556.736.891         | 7.556.736.891                       |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông                          | 17.945.154.771        | 17.945.154.771                      | 17.600.875.957        | 17.600.875.957                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt         | 2.651.752.360         | 2.651.752.360                       | 2.651.752.360         | 2.651.752.360                       |
| Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng     | 3.837.186.900         | 3.837.186.900                       | 3.729.706.200         | 3.729.706.200                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc                    | 3.248.277.836         | 3.248.277.836                       | 3.248.277.836         | 3.248.277.836                       |
| Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc | 289.007.250           | 289.007.250                         | 610.890.805           | 610.890.805                         |
| Các nhà cung cấp khác                                       | 1.626.174.613         | 1.626.174.613                       | 1.607.256.195         | 1.607.256.195                       |
| <b>Cộng</b>   | <u>37.707.040.621</u> | <u>37.707.040.621</u>               | <u>37.005.496.244</u> | <u>37.005.496.244</u>               |

**5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                 | 9,911,530,443         | 11,029,429,634        |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 594,508,052           | 700,531,757           |
| <b>Cộng</b>                     | <u>10,506,038,495</u> | <u>11,729,961,391</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <b>30/06/2021</b>    | <b>01/01/2021</b>  |
|--|----------------------|--------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Lãi vay phải trả                           | 1.551.665.460        | -                  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 835.289.000          | 835.289.000        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 21.000.000           | -                  |
| Các khoản khác                             | 436.078.380          | 79.977.800         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.844.032.840</b> | <b>915.266.800</b> |

*Trong đó, phải thu khác là bên liên quan*

*Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh*

1,551,665,460

**Cộng**

**1,551,665,460**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021  
đến ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TĂNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**5.19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

| a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn  | 01/01/2021             |                                    |                        |                       | Giá trị có khả năng thanh toán VND |
|---|------------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|
|   | 30/06/2021             |                                    | Phát sinh trong kỳ     |                       |                                    |
|   | Nợ gốc VND             | Giá trị có khả năng thanh toán VND | Tăng VND               | Giảm VND              | Nợ gốc VND                         |
| <b>Khoản vay bên liên quan</b>  |                        |                                    |                        |                       |                                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh vay) | 246,242,562,125        | 246,242,562,125                    | 136,700,000,000        | 50,957,437,875        | 160,500,000,000                    |
| <b>Khoản vay các tổ chức tín dụng khác</b>  |                        |                                    |                        |                       |                                    |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HDBank) (i)                                       | 988,326,035            | 988,326,035                        | -                      | 11,673,965            | 1,000,000,000                      |
| Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh vay)                             | 101,194,662,789        | 101,194,662,789                    | -                      | -                     | 100,303,234,000                    |
| Trái phiếu đến hạn (xem thuyết minh vay)  | -                      | -                                  | -                      | -                     | 84,240,699,995                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>348,425,550,949</b> | <b>348,425,550,949</b>             | <b>136,700,000,000</b> | <b>50,969,111,840</b> | <b>346,043,933,995</b>             |

5.19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn                              | 30/06/2021             |  |             |                        | 01/01/2021             |  |             |                        |
|--|------------------------|--|-------------|------------------------|------------------------|--|-------------|------------------------|
|  | Nợ gốc<br>VND          | Giá trị có khả<br>năng thanh toán<br>VND | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND            | Nợ gốc<br>VND          | Giá trị có khả<br>năng thanh toán<br>VND | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND            |
| Vay ngân hàng  | 636,830,733,815        | 636,830,733,815                          | -           | 46,642,495,949         | 683,473,229,764        | 683,473,229,764                          | -           | 683,473,229,764        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11                      | 595,617,606,012        | 595,617,606,012                          | -           | 23,800,000,000         | 619,417,606,012        | 619,417,606,012                          | -           | 619,417,606,012        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN                         | 37,915,428,789         | 37,915,428,789                           | -           | 6,768,878,949          | 44,684,307,738         | 44,684,307,738                           | -           | 44,684,307,738         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN<br>Lâm Đồng             | -                      | -  | -           | 15,524,000,000         | 15,524,000,000         | 15,524,000,000                           | -           | 15,524,000,000         |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á                                      | 3,297,699,014          | 3,297,699,014                            | -           | 549,617,000            | 3,847,316,014          | 3,847,316,014                            | -           | 3,847,316,014          |
| <b>Cộng</b>  | <b>636,830,733,815</b> | <b>636,830,733,815</b>                   | <b>-</b>    | <b>46,642,495,949</b>  | <b>683,473,229,764</b> | <b>683,473,229,764</b>                   | <b>-</b>    | <b>683,473,229,764</b> |
| Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong<br>vòng 12 tháng | (101,194,662,789)      | (101,194,662,789)                        | -           | -                      | (100,303,234,000)      | (100,303,234,000)                        | -           | (100,303,234,000)      |
| <b>Trái phiếu phát hành</b>                                      | -                      | -  | -           | 85,000,000,000         | 85,000,000,000         | 85,000,000,000                           | -           | 85,000,000,000         |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN<br>TP. HCM (i)        | -                      | -  | -           | 759,300,000            | (759,300,000)          | (759,300,000)                            | -           | (759,300,000)          |
| Chi phí phát hành trái phiếu                                     | -                      | -  | -           | -                      | (84,240,700,000)       | (84,240,700,000)                         | -           | (85,000,000,000)       |
| Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng              | -                      | -  | -           | -                      | -                      | -  | -           | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>535,636,071,026</b> | <b>535,636,071,026</b>                   | <b>-</b>    | <b>132,401,795,949</b> | <b>583,169,995,764</b> | <b>583,169,995,764</b>                   | <b>-</b>    | <b>583,169,995,764</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Thông tin bổ sung cho các khoản vay*

| Bên cho vay  | Đã nhận nợ vay         | Đã trả                 | Tại ngày<br>30/06/2021 | Thời hạn<br>vay | Ngày đáo<br>hạn                        | Lãi suất<br>vay                                  | Mục đích<br>vay   | Tài sản đảm bảo   |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|--|--|---|---|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                      |                        |                        |                        |                 |  |  |   |   |
| Công ty CII  | 417.800.000.000        | 171.557.437.875        | 246.242.562.125        | 12 tháng        | 23/05/2021                             | Lãi suất<br>11,5%/năm                            | Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu<br>và bổ sung vốn lưu động  | Không có tài sản đảm bảo.   |
| Ngân hàng TMCP<br>Phát Triển TP.HCM<br>(HDBank)          | 1.000.000.000          | 11.673.965             | 988.326.035            | 6 tháng         | 30/06/2021<br>(tất toán<br>01/07/2021) | Lãi suất trong kỳ<br>có định 9,2%/năm            | Bổ sung vốn lưu động  | Hợp đồng tiền gửi giá trị 1,1 tỷ có thời hạn 1<br>năm của Công ty mẹ - Cty CII  |
| <b>Vay dài hạn</b>                                       |                        |                        |                        |                 |  |  |   |   |
| Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh 11 | 640.930.000.000        | 208.732.060.526        | 432.197.939.474        | 126 tháng       | 06/04/2026                             | Thả nổi, lãi suất<br>tại ngày báo cáo<br>là 9,0% | Phục vụ cho Dự án Củ Chi -<br>GD1   | Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các<br>hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ<br>các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của<br>dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh<br>doanh và khai thác tài sản của dự án                         |
| <b>Cộng Viettinbank</b>                                  | <b>823.324.435.397</b> | <b>227.706.829.385</b> | <b>595.617.606.012</b> |                 |  |  |   |   |
| Ngân hàng TMCP Việt<br>Nam Thịnh Vượng -<br>CN HCM       | 104.684.307.738        | 66.768.878.949         | 37.915.428.789         | 96 tháng        | 25/06/2022                             | Thả nổi, lãi suất<br>tại ngày báo cáo<br>8,8%    | Đầu tư nhà máy nước Pleiku  | Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biên Hòa, thành<br>phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy<br>cấp nước công suất 30.000 m3/ngày tại thành<br>phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc<br>bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát<br>nước Gia Lai |
| Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt Nam<br>- CN Lâm Đồng  | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         | -                      | 108 tháng       | 01/12/2021                             | Thả nổi, lãi suất<br>trong kỳ là 10%.            | Mua lại nhà máy cấp nước<br>Đankia 2  | Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã<br>Lát, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành<br>phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Ngày 18/01/2021<br>công ty đã tất toán trước hạn khoản vay  |
| Ngân hàng Phát triển<br>Châu Á                           | 16.488.497.014         | 13.190.798.000         | 3.297.699.014          | 216 tháng       | 01/06/2024                             | 0,00%  | Thực hiện dự án nâng cấp và cải<br>tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh<br>các thành phố, thị xã thuộc tỉnh | Được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính, không có tài<br>sản đảm bảo   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

|                                      | 30/06/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm                   | 101,194,662,789        | 100,303,234,000        |
| Trong năm thứ 2                      | 75,699,234,000         | 81,303,541,738         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ 5          | 316,517,170,488        | 300,998,848,014        |
| Sau năm năm                          | 143,419,666,538        | 200,867,606,012        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>636,830,733,815</b> | <b>683,473,229,764</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (101,194,662,789)      | (100,303,234,000)      |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>535,636,071,026</b> | <b>583,169,995,764</b> |

**Trái phiếu trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

|  | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Lịch trả nợ trái phiếu</b>              |                   |                   |
| Trong vòng một năm                         | -                 | 85,000,000,000    |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (gốc) | -                 | (85,000,000,000)  |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>            | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành**

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty con.
- Lãi suất tính đến thời điểm báo cáo và tất toán khoản vay: 8,52%/ năm
- Trái phiếu đến hạn thanh toán là ngày 23/12/2021. Tuy nhiên theo Nghị quyết số 09/2021/SGV-HĐQT-NQ ngày 14/05/2021 của Hội đồng quản trị đã thông qua việc thanh toán trước hạn trái phiếu phát hành cho Ngân hàng VIB –CN TP.HCM và ngày 25/05/2021 công ty đã tất toán khoản vay trái phiếu và hoàn tất các hồ sơ mua trước hạn trái phiếu.

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

|  | Số lượng cổ phần  | Giá trị<br>VND         |
|--|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi    | 32.117.400        | 321.174.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp     | 10.320.000        | 103.200.000.000        |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai         | 9.180.000         | 91.800.000.000         |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia | 9.000.000         | 90.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku  | 4.950.000         | 49.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro          | 25.500            | 2.550.000.000          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>65.592.900</b> | <b>658.224.000.000</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẶNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lũ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MÃ SỐ B 09-DN/HN

**5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 | Thặng dư vốn cổ phần |            | Quỹ đầu tư phát triển |                 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |     | Tổng cộng |                  |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------|----------------------|------------|-----------------------|-----------------|-------------------------------|-----|-----------------------------------|-----|---------------------------------|-----|-----------|------------------|
|                                     | VND                       | VND             | VND                  | VND        | VND                   | VND             | VND                           | VND | VND                               | VND | VND                             | VND | VND       | VND              |
| Số dư tại ngày 01/01/2020           | 645,160,000,000           | 162,330,434,000 | 15,361,371,138       | 84,763,248 | 323,943,090,122       | 429,277,768,610 | 1,576,157,427,118             |     |                                   |     |                                 |     |           |                  |
| Tăng trong năm                      | 61,040,000                | (518,882,400)   |                      |            |                       |                 | (457,842,400)                 |     |                                   |     |                                 |     |           |                  |
| Lợi nhuận trong năm                 |                           |                 |                      |            |                       |                 |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |                  |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển     |                           |                 | 2,801,678,055        |            | (2,801,678,055)       |                 |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |                  |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi |                           |                 |                      |            | (2,778,844,755)       |                 |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |                  |
| Thu lao Hội đồng quản trị           |                           |                 |                      |            | (136,999,800)         |                 |                               |     |                                   |     |                                 |     |           |                  |
| Thoái vốn trong công ty con         |                           |                 |                      |            |                       |                 |                               |     |                                   |     |                                 |     |           | (4,298,086,860)  |
| Số dư tại ngày 01/01/2021           | 645,221,040,000           | 161,811,551,600 | 18,163,049,193       | 84,763,248 | 213,630,122,976       | 418,520,059,036 | 1,457,430,586,053             |     |                                   |     |                                 |     |           |                  |
| Lợi nhuận trong kỳ                  |                           |                 |                      |            | (36,902,204,320)      |                 |                               |     |                                   |     |                                 |     |           | (38,692,496,236) |
| Tại ngày 30/06/2021                 | 645,221,040,000           | 161,811,551,600 | 18,163,049,193       | 84,763,248 | 176,727,918,656       | 416,729,767,120 | 1,418,738,089,817             |     |                                   |     |                                 |     |           |                  |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 30/06/2021  |                        | 01/01/2021  |                        |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|  | Tỷ lệ (%)   | Giá trị (VND)          | Tỷ lệ (%)   | Giá trị (VND)          |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ | 50.61%      | 326,547,500,000        | 50.61%      | 326,547,500,000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác   | 49.39%      | 318,673,540,000        | 49.39%      | 318,673,540,000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>100%</b> | <b>645,221,040,000</b> | <b>100%</b> | <b>645,221,040,000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

|  | <b>30/06/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Cổ phần</b>    | <b>Cổ phần</b>    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 64,522,104        | 64,522,104        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 64,522,104        | 64,522,104        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 64,522,104        | 64,522,104        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 64,522,104        | 64,522,104        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 64,522,104        | 64,522,104        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>QUÝ 2</b>          |                       | <b>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</b> |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|
|  | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       | Năm 2021<br>VND                  | Năm 2020<br>VND        |
| Doanh thu cung cấp nước sạch                                     | 51,441,648,442        | 46,365,403,723        | 100,300,495,245                  | 94,850,406,184         |
| Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước | 2,027,627,284         | 4,688,754,236         | 3,962,983,640                    | 5,975,021,344          |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 27,835,416            | -                     | 47,574,021                       | 1,128,617,799          |
| <b>Cộng:</b>   | <b>53,497,111,142</b> | <b>51,054,157,959</b> | <b>104,311,052,906</b>           | <b>101,954,045,327</b> |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>QUÝ 2</b>          |                       | <b>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</b> |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|
|  | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       | Năm 2021<br>VND                  | Năm 2020<br>VND        |
| Giá vốn cung cấp nước sạch                                     | 54,246,903,764        | 49,996,587,031        | 106,887,402,233                  | 102,739,794,521        |
| Giá vốn thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước | 1,433,339,582         | 5,016,738,508         | 2,751,681,610                    | 4,446,741,594          |
| Giá vốn bán hàng hóa   | 17,770,971            | -                     | 28,617,255                       | 2,530,736,869          |
| <b>Cộng</b>  | <b>55,698,014,317</b> | <b>55,013,325,539</b> | <b>109,667,701,098</b>           | <b>109,717,272,984</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | <b>QUÝ 2</b>          |                       | <b>Lũy kế từ 01/01 đến 30/06</b> |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       | Năm 2021<br>VND                  | Năm 2020<br>VND       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 666,537,458           | 2,210,478,124         | 807,489,837                      | 809,449,327           |
| Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính | -                     | -                     | -                                | 14,120,567,883        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia              | 30,960,000,000        | 18,502,280,000        | 30,960,000,000                   | 44,302,280,000        |
| Lãi chậm thanh toán                      | -                     | -                     | 159,988,365                      | 3,957,793,931         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác       | 144,072,369           | -                     | 280,369,515                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>31,770,609,827</b> | <b>20,712,758,124</b> | <b>32,207,847,717</b>            | <b>63,190,091,141</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | QUÝ 2                 |                       | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|   | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       | Năm 2021<br>VND           | Năm 2020<br>VND       |
| Chi phí lãi vay   | 21,635,561,240        | 23,260,214,571        | 42,937,835,950            | 49,672,235,066        |
| Chi phí phát hành trái phiếu  | 474,562,505           | 189,825,000           | 759,300,005               | 379,650,000           |
| Phí lưu ký, tư vấn chứng khoán và<br>phí ngân hàng và chi phí tài chính | 3,227,471             | 4,177,087             | 3,227,471                 | 128,947,607           |
| <b>Cộng</b>   | <b>22,113,351,216</b> | <b>23,454,216,658</b> | <b>43,700,363,426</b>     | <b>50,180,832,673</b> |

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|   | QUÝ 2                |                      | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 |                      |
|---|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|   | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      | Năm 2021<br>VND           | Năm 2020<br>VND      |
| Chi phí nhân viên                         | 3,104,699,921        | 3,193,010,524        | 6,100,723,831             | 6,091,092,550        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                     | 126,348,273          | 126,348,273          | 252,696,546               | 252,696,546          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 278,569,633          | 163,779,668          | 461,876,575               | 421,672,884          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3,509,617,827</b> | <b>3,483,138,465</b> | <b>6,815,296,952</b>      | <b>6,765,461,980</b> |

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | QUÝ 2                 |                       | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                     | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       | Năm 2021<br>VND           | Năm 2020<br>VND       |
| Chi phí nhân viên                   | 3,904,511,524         | 4,401,989,460         | 7,876,184,152             | 9,965,447,537         |
| Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ | 1,505,437,665         | 1,505,437,665         | 3,010,875,327             | 3,010,875,327         |
| Chi phí trích lập dự phòng khó đòi  | 3,186,355,936         | 10,569,676,509        | 3,185,784,969             | 10,561,328,268        |
| Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý      | 330,000,000           | 330,000,000           | 660,000,000               | 660,000,000           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 274,535,802           | 404,025,728           | 548,768,574               | 1,054,644,804         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1,832,998,008         | 2,028,981,430         | 3,743,592,462             | 3,740,003,121         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>11,033,838,935</b> | <b>19,240,110,792</b> | <b>19,025,205,484</b>     | <b>28,992,299,057</b> |

**7. THU NHẬP KHÁC**

|  | QUÝ 2              |                      | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 |                      |
|--|--------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|  | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND      | Năm 2021<br>VND           | Năm 2020<br>VND      |
| Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước<br>sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô<br>thị thuộc dự án Pleiku | 846,434,545        | 1,731,499,164        | 846,434,545               | 1,775,092,800        |
| Phí bảo vệ môi trường được giữ lại   | 127,010,610        | 127,494,960          | 242,576,650               | 248,391,608          |
| Thu nhập khác  | 10,000             | 118,359,482          | 24,000                    | 159,628,580          |
| <b>Cộng</b>  | <b>973,455,155</b> | <b>1,977,353,606</b> | <b>1,089,035,195</b>      | <b>2,183,112,988</b> |

**8. CHI PHÍ KHÁC**

|   | QUÝ 2              |                 | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 |                    |
|---|--------------------|-----------------|---------------------------|--------------------|
|   | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND | Năm 2021<br>VND           | Năm 2020<br>VND    |
| Chi phí thanh lý/giảm tài sản cố định         | -                  | -               | -                         | 105,123,445        |
| Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và<br>phạt thuế | 662,181,997        | -               | 669,173,563               | 2,000,000          |
| Chi phí khác                                  | -                  | 2,610           | -                         | 21,180,729         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>662,181,997</b> | <b>2,610</b>    | <b>669,173,563</b>        | <b>128,304,174</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | QUÝ 2                |                    | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 |                      |
|--|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|
|  | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND    | Năm 2021<br>VND           | Năm 2020<br>VND      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ            | 836.918.127          | 1.021.524.455      | 1.377.920.763             | 1.425.924.001        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước        | 662.957.260          |                    | 662.957.260               |                      |
| Thuế TNDN được miễn giảm theo quy định                           | (160.277.563)        | (101.800.726)      | (327.679.022)             | (229.158.818)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo</b> | <b>1.339.597.824</b> | <b>919.723.729</b> | <b>1.713.199.001</b>      | <b>1.196.765.183</b> |

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | QUÝ 2            |                  | Lũy kế từ 01/01 đến 30/06 |                  |
|--|------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|  | Năm 2021<br>VND  | Năm 2020<br>VND  | Năm 2021<br>VND           | Năm 2020<br>VND  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                      | (19,808,587,230) | (28,899,299,975) | (36,902,204,320)          | (37,959,460,448) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông | (19,808,587,230) | (28,899,299,975) | (36,902,204,320)          | (37,959,460,448) |
| Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                      | 64,522,104       | 64,522,104       | 64,522,104                | 64,522,104       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | (307)            | (448)            | (572)                     | (588)            |

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:**

| Chỉ tiêu  | Kinh doanh nước sạch   | Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước | Doanh thu bán hàng hóa | Loại trừ nội bộ        | Tổng cộng               |
|---|------------------------|--|------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu</b>  |                        |  |                        |                        |                         |
| Cung cấp ra bên ngoài                                   | 100,300,495,245        | 3,962,983,640  | 47,574,021             | -                      | 104,311,052,906         |
| Cung cấp giữa các bộ phận                               | 5,921,213,984          | -  | -                      | (5,921,213,984)        | -                       |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                   | <b>106,221,709,229</b> | <b>3,962,983,640</b>   | <b>47,574,021</b>      | <b>(5,921,213,984)</b> | <b>104,311,052,906</b>  |
| <b>Giá vốn/Chi phí</b>                                  |                        |  |                        |                        |                         |
| Cung cấp ra bên ngoài                                   | 106,887,402,233        | 2,751,681,610  | 28,617,255             | -                      | 109,667,701,098         |
| Cung cấp giữa các bộ phận                               | 5,921,213,984          | -  | -                      | (5,921,213,984)        | -                       |
| <b>Tổng giá vốn</b>                                     | <b>112,808,616,217</b> | <b>2,751,681,610</b>   | <b>28,617,255</b>      | <b>(5,921,213,984)</b> | <b>109,667,701,098</b>  |
| <b>Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận</b>                 |                        |  |                        |                        |                         |
| Cung cấp ra bên ngoài                                   | (6,586,906,988)        | 1,211,302,030  | 18,956,766             | -                      | (5,356,648,192)         |
| Cung cấp giữa các bộ phận                               | -                      | -  | -                      | -                      | -                       |
| <b>Tổng lợi nhuận bộ phận</b>                           | <b>(6,586,906,988)</b> | <b>1,211,302,030</b>   | <b>18,956,766</b>      | <b>-</b>               | <b>(5,356,648,192)</b>  |
| Doanh thu tài chính                                     |                        |  |                        |                        | 32,207,847,717          |
| Chi phí tài chính                                       |                        |  |                        |                        | 43,700,363,426          |
| Chi phí bán hàng  |                        |  |                        |                        | 6,815,296,952           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                            |                        |  |                        |                        | 19,025,205,484          |
| Phần lãi lỗ trong công ty liên kết                      |                        |  |                        |                        | 6,063,163,274           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b> |                        |  |                        |                        | <b>(36,626,503,063)</b> |
| Thu nhập khác   |                        |  |                        |                        | 1,089,035,195           |
| Chi phí khác  |                        |  |                        |                        | 669,173,563             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                             |                        |  |                        |                        | 1,713,199,001           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              |                        |  |                        |                        | 772,655,804             |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>                          |                        |  |                        |                        | <b>(38,692,496,236)</b> |

**2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
*Danh sách các bên liên quan:*

| Tên công ty  | Mối quan hệ           |
|--|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CII")                          | Công ty mẹ            |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng CII ("CII&C")   | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia<br>(từ 01/01/2021 không còn là bên liên quan) | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp   | Công ty liên kết      |
| Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê  | Công ty liên kết      |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

|  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
|--|--|--|
| Công ty CP Đầu Tư Kỹ Thuật Thành Phố (CII)                         | 159,988,365                            | 3,957,793,931                          |
| SGW ghi nhận lãi trả chậm của CII (chuyển nhượng dự án Riverside)  | 136,700,000,000                        | 104,500,000,000                        |
| CII chuyên hỗ trợ vốn cho SGW trong kỳ                             | 12,165,084,707                         | 4,398,931,508                          |
| Lãi phải trả cho CII về khoản hỗ trợ vốn                           | -                                      | -                                      |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia                   | -                                      | 501,940,003                            |
| Thanh toán công nợ   | -                                      | 456,309,093                            |
| Chi phí thuê văn phòng và phí quản lý                              | -                                      | -                                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp                               | -                                      | 36,120,000,000                         |
| Nhận tiền Cổ tức trong kỳ  | -                                      | 172,000,000                            |
| Chi phí lãi vay phát sinh ghi nhận trong năm của khoản vay 25,8 tỷ | -                                      | -                                      |

Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

|  | 30/06/2021<br>VND                      | 01/01/2021<br>VND                      |
|--|--|--|
| Công ty CP Đầu Tư Kỹ Thuật Thành Phố (CII)             | -                                      | 28,349,495,383                         |
| Phải thu khác ngắn hạn (lãi)                           | -                                      | 20,700,373,374                         |
| Phải thu khác ngắn hạn (gốc)                           | 246,242,562,125                        | 160,500,000,000                        |
| Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)                        | 1,551,665,460                          | -                                      |
| Phải trả khoản hỗ trợ vốn (lãi)                        | -                                      | -                                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)         | 5,000,000,000                          | 5,000,000,000                          |
| Phải thu ngắn hạn                                      | (5,000,000,000)                        | (5,000,000,000)                        |
| Đã trích lập dự phòng nợ khó đòi                       | -                                      | -                                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp                   | 57,200,000                             | 57,200,000                             |
| Phải thu ngắn hạn                                      | -                                      | -                                      |
| Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê                  | 8,446,874,124                          | 8,099,119,562                          |
| Phải thu khoản hỗ trợ vốn                              | (6,475,715,096)                        | (4,852,310,630)                        |
| Đã trích lập dự phòng nợ khó đòi                       | -                                      | -                                      |
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:</b> | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND |
| Lương  | 1,860,614,400                          | 2,185,800,000                          |
| Thưởng và các khoản thu nhập khác                      | 130,000,000                            | 443,007,000                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,990,614,400</b>                   | <b>2,628,807,000</b>                   |

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Ngày 25 tháng 06 năm 2021, Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 13/2021/SGW-HĐQT-NQ đã thông qua phương án hỗ trợ vốn và xử lý nợ đối với Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn Pleiku nhằm tái cấu trúc các khoản nợ của Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn – Pleiku, trong đó sẽ chuyển tất cả tiền đã hỗ trợ là 79.650.754.782 đồng của Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn cho Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn – Pleiku thành khoản vốn góp vào Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn – Pleiku với giá mua cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn – Pleiku và giá mua cổ phần đó sẽ được trình đề Hội đồng quản trị phê duyệt trước khi thực hiện. Như vậy khoản vốn góp và tỷ lệ của công ty mẹ - Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn trong công ty con - Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn – Pleiku có thể thay đổi sau khi phương án được thực hiện và hoàn tất dự kiến trong tháng 08/2021.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.



Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 25 tháng 06 năm 2021



Phùng Thị Thắm  
KT. Kế toán trưởng  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc